TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 19/9/2019
"Tranh chấp về ly hôn; nuôi con;
Chia tài sản chung; nợ chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện.

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Hải

Ông Đào Chí Keo

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc *"Tranh chấp Ly hôn; nuôi con;chia tài sản chung; nợ chung"*

Do Bản án Hôn nhân gia đình số 154/2018/HNGĐ-ST, ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang bị bà Lê Thị Diễm Th kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 345/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 364/2019/QĐ-PT ngày 03/9/2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Phước Tr, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Số 22 tổ 03 ấp M Ph, xã Đ M, Th S, AG (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Diễm Th, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Tổ 05, ấp H L, xã Đ Th, Th S, AG (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị Diễm Th: Luật sư Nguyễn Minh L, Văn phòng Luật sư Minh Phúc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3. 1. Ông Lê Thanh Kh, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Ấp H L, xã Đ Th, huyện Th S, A G. (Vắng mặt)

3. 2. Bà Đặng Thị Th1, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Ấp M Th, xã Đ M, huyện Th S, A G (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Đặng PhướcTr trình bày: Ông và bà Th chung sống với với nhau từ năm 2002, sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ Th huyện Th S (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 33 ngày 12/5/2004). Thời gian đầu chung sống hạnh phúc cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Th thường bỏ nhà đi và ham mê cờ bạc nợ nần nhiều người, đã nhiều lần ông Tr khuyên can và xuất tiền ra trả nợ nhằm tạo điều kiện để vợ chồng chung sống lo cho con nhưng không có kết quả, nên hai người sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Ông Tr yêu cầu được ly hôn với bà Th

Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Phước K,ông Tr thống nhất giao con cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000đ theo yêu cầu của bà Th đến khi cháu Đặng Phước K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung gồm có tiền cố đất 550.000.000đ và chiếc xe bán được 34.000.000đ, ông Tr quản lý, nhưng đã trả nợ chung và các chủ nợ mà bà Th đã thiếu như sau: Trả tiền vay tại Quỹ tín dụng M Ph vốn và lãi 245.000.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị D 150.000.000đ; Trả cho bà Đặng Kim L 105.000.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị H 80.000.000đ; Trả cho bà Đặng Thị Ấ 35.000.000đ; Trả cho bà Lê Thị Diễm Đ 50.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền đã trả nợ chung và nợ của bà Th thiếu tổng cộng là 665.000.000đ. Do tài sản chung không còn gì nên không đồng ý chia, riêng số nợ 169.000.000đ của bà Đặng Thị Th1 là nợ riêng của bà Th, nên ông Tr không chịu trách nhiệm.

Bị đơn bà Lê Thị Diễm Th trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến sống chung, và có 01 con chung tên Đặng Phước K sinh năm 2003 như phía anh Tr trình bày. Đến khoảng tháng 02/2012 thì cuộc sống vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Tr có quan hệ với nhiều phụ nữ bên ngoài có bằng chứng rõ ràng, có hành vi bạo hành đánh đập vợ con, đã 02 lần Công an xã phải can thiệp và nhiều lần ông Tr đã làm đơn ly hôn nhưng giải quyết chưa xong; Về tài sản chung và nợ: Tiền của vợ chồng xuất ra cố đất 550.000.000đ nhưng khi chủ đất trả lại thì anh Tr đã tự tiêu xài hết, riêng 02 chiếc xe mô tô thì 01 chiếc ông Tr bán được 34.000.000đ và bà Th bán 01 chiếc được 7.000.000đ; Nợ chung của chị Đặng Thị Th1 169.000.000đ.

Nay ông Đặng Phước Tr yêu cầu ly hôn thì bà Th cũng đồng ý; Về con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản và nợ nần: Hiện tại ôngTr đang giữ 584.000.000đ (tiền cố đất và tiền bán xe mô tô) và bà Th giữ 7.000.000đ tiền bán xe, yêu cầu được chia ½ số

tiền là 288.500.000đ, riêng số nợ chị Đặng Thị Th1 thì mỗi người trả ½ . Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th thay đổi ý kiến là không đồng ý ly hôn nhưng bổ sung yêu cầu buộc anh Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000đ kể từ tháng 10/2013 đến khi cháu Đặng Phước K đủ 18 tuổi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Th1 trình bày: Bà Th1 là cháu của ông Tr, vào năm 2011 bà Lê Thị Diễm Th có hỏi vay nhiều lần của bà số tiền 205.000.000đ, lãi suất 02%/tháng, khi vay bà Th nói là để cố đất nhưng sau này mới biết là bà Th vay để sử dụng riêng. Từ khi vay tiền cho đến nay chỉ đóng lãi được 02 tháng, riêng phần vốn không trả nên bà Th1 có làm đơn khiếu nại ra ấp thì bà Th có làm biên nhận và cam kết trả mỗi vụ lúa 10.000.000đ nhưng không thực hiện, sau đó mẹ chồng của bà Th là bà Trần Thị H1 có trả thay được 36.000.000đ đến khi bà Th thiếu nợ trốn đi thì không trả nữa và còn nợ lại 169.000.000đ.

Nay bà Đặng Thị Th1 xác định số nợ này do bà Lê Thị Diễm Th trực tiếp vay nên yêu cầu trả số tiền còn lại 169.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

-Ông Lê Thanh Kh trình bày: Vào năm 2011 vợ chồng Đặng Phước Tr, Lê Thị Diễm Th có nhận cố đất của ông Khưu Minh Nh nên có hỏi mượn số tiền là 150.000.000đ, do Diễm Th là em gái nên không buộc làm biên nhận nhưng có sự chứng kiến của người cố đất. Tuy nhiên, sau khi hết hạn cố và nhận lại tiền thì vợ chồng vẫn chưa trả lại số tiền đã mượn, trong khi em rể là Đặng Phước Tr nắm giữ.

Nay ông Lê Thanh Kh yêu cầu anh Đặng Phước Tr có trách nhiệm trả lại số tiền đã mượn là 150.000.000đ, nếu như Tr nhận trách nhiệm trả số nợ của bà Đặng Thị Th1 thì ông không yêu cầu gì thêm. Tòa án có ra Thông báo yêu cầu ông Lê Thanh Kh nộp tạm ứng án phí nhưng không thực hiện, đồng thời tại phiên tòa đã vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th S

Căn cứ các Điều 9, Điều 37, Điều 45, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 và khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Phước Tr là được ly hôn với bà Lê Thị Diễm Th.

+ Về quan hệ con cái, cấp dưỡng:

- Giao cháu Đặng Phước K sinh ngày 29/10/2003 cho bà Lê Thị Diễm Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu K đang sống chung với bà Th).

- Công nhận sự tự nguyện của ông Đặng Phước Tr là cấp dưỡng nuôi con cho bà Lê Thị Diễm Th mỗi tháng 650.000đ, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án

có hiệu lực đến khi cháu Đặng Phước K đủ 18 tuổi.

- Bà Lê Thị Diễm Th phải tạo điều kiện cho ông Tr được thăm nom và chăm sóc con theo quy định pháp luật.

+ Về quan hệ tài sản, nợ:

- Bác yêu cầu của bà Lê Thị Diễm Th về việc buộc ông Đặng Phước Tr chia ½ tài sản chung với số tiền 295.500.000đ.

- Buộc bà Lê Thị Diễm Th có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Th1 số tiền đã vay còn nợ lại tổng cộng là 169.000.000đ.

+ Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đặng Phước Tr phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí dân sự về cấp dưỡng; Tổng cộng ông Tr phải nộp là 600.000đ, đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo phiếu thu số 0000739 ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th S, A G; Được khấu trừ nên ông Đặng Phước Tr phải tiếp tục nộp 300.000đ.

- Bà Lê Thị Diễm Th phải chịu 02 khoản án phí với số tiền tổng cộng là 23.225.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đã nộp tạm ứng 7.500.000đ theo phiếu thu số 0000912 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th S, A G; Được khấu trừ nên bà Lê Thị Diễm Th phải tiếp tục nộp số tiền 15.725.000đ.

- Bà Đặng Thị Th1 không phải chịu án phí nên được hoàn lại 4.225.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0001010 ngày 14/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th S, A G.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án

Ngày 08/12/2018 bà Lê Thị Diễm Th có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét các yêu cầu sau:

+Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn Đặng Phước Tr

+Về con chung: Phải cho con bà(Đặng Phước K) tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hỏi nguyện vọng của con về việc cha xin ly hôn.

Trong khi chưa ly hôn, bà Diễm Th yêu cầu ông Tr phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng và hoàn trả cho bà sồ tiền nuôi con 650.000 đồng/tháng, kể từ tháng 10/2013 tới ngày xét xử và bà phải vay mượn để nuôi con, do ông Tr giữ hết tiền chung của vợ chồng.

+Về tài sản: Đã thống nhất có tổng số tiền 591.000.000 đồng

Tuy không chấp nhận ly hôn, nhưng để ổn định cuộc sống và lo cho con: Bà Th yêu cầu chia tài sản chung như sau:

-Tổng số tài sản : 591.000.000 đồng – 169.000.000 đồng (nợ chị Th1) = 422.000.000 đồng

- Chia tài sản: 422.000.000 đồng : 2 = 211.000.000 đồng

Bà Th giữ số tiền bán xe 7.000.000 đồng, nên ông Tr còn phải giao cho bà Th số tiền 204.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Diễm Th rút yêu cầu kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu ly hôn; thay đổi yêu cầu kháng cáo từ yêu cầu ông Tr phải hoàn trả số tiền cấp dưỡng nuôi con 650.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2013 tới ngày xét xử thành yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; thay đổi yêu cầu về chia tài sản theo đó bà Th đồng ý khấu trừ số tiền là tài sản chung để trả tiền vay Quỹ tín dụng M Ph là 200.000.000 đồng, lãi 45.000.000 đồng, tổng cộng là 245.000.000 đồng và trừ khoản tiền vay của bà Th1 169.000.000 đồng. Do ông Tr đang quản lý tiền nên yêu cầu buộc ông Tr phải trích ra trả số tiền cho bà Th1, còn lại bao nhiêu thì yêu cầu chia đôi

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Th:

- Về Hôn nhân: Bà Th kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Tr, nhưng thời gian qua ông Tr đã chung sống với người phụ nữ khác, nên bà Th rút yêu cầu kháng cáo này

- Về con chung: Ông Tr, bà Th có một con chung tên Đặng Phước K sinh ngày 29 tháng 10 năm 2003. Tại thời điểm xét xử, cháu K chưa thành niên, tuy nhiên Tòa sơ thẩm không đưa cháu K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không hỏi nguyên vọng của cháu là muốn chung sống với sau khi cha mẹ ly hôn là vi phạm tố tụng; Án sơ thẩm tuyên thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật là không đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên sau khi cha mẹ ly hôn, đề nghị thay đổi thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của Tr và Th trong đó có tiền cố đất là 550.000.000 đồng có nguồn gốc từ việc vay Quỹ tín dụng 200.000.000 đồng và vay của mẹ và anh em của bà Th 350.000.000 đồng, Tuy nhiên việc vay mượn không có thể hiện bằng văn bản, cũng không có chứng cứ chứng minh, hơn nữa mẹ bà Th đã chết, các anh chị em ở xa, nên bà Th không có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, như vậy bà Th thừa nhận toàn bộ số tiền cố đất và tiền bán xe mô tô là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên:

+ Đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng của Quỹ Tín dụng M Ph do cha mẹ chồng đứng trong hợp đồng vay, thực tế qua những năm làm lúa tiếp theo vợ chồng bà Th đã trả từ nguồn sinh lợi của việc làm ruộng trên diện tích 22 công đất do cầm cố, nhưng bà Th không chứng minh được việc trả nợ nên bà Th chấp nhận về số tiền vay này còn là khoản nợ chung.

+Đối với các khoản nợ theo ông Tr cho rằng đã trả nợ thay cho bà Th cụ thể: Trả cho bà D 150.000.000 đồng, bà Đặng Kim L 105.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 80.000.000 đồng, bà Đặng Thị Á 35.000.000 đồng, bà Lê Thị Diễm Đ 50.000.000 đồng. Bà Th không thừa nhận có vay và cũng không biết các khoản nợ này; những người nêu trên cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh có hay không có việc bà Th có vay tiền, hơn nữa chính bà Lê Thị Diễm Đ cho biết bà không cho bà Th vay tiền và cũng không có nhận số tiền 50.000.000 đồng do ông Tr trả. Mặt khác bà D, bà L, bà Á và bà H đều là những

người thân thích với ông Tr, như vậy không có cơ sở cho rằng bà Th có vay nợ của những người này.

+Đối với khoản nợ của bà Đặng Thị Th1: Mặc dù chỉ có bà Th hỏi vay, nhưng điều kiện kinh tế gia đình phụ thuộc vào công việc làm ruộng, do vậy trong thời gian này bà Th vay mượn tiền của bà Th1 nhiều lần cũng nhằm để trang trải trong sinh hoạt gia đình và phục vụ cho công việc canh tác lúa, hơn nữa việc bà Th vay tiền của bà Th1 thì chính bà H1 (mẹ ông Tr) là người chung sống trong nhà cùng biết, nên có xuất tiền trả thay được 36.000.000 đồng, do vậy ông Tr cho rằng không biết khoản tiền vay này là không có căn cứ, mà phải xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phát biểu

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự

- Về đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+Theo quy định của pháp luật khi giải quyết vụ án ly hôn không nhất thiết phải đưa con chưa thành niên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên yêu cầu kháng cáo này không có cơ sở chấp nhận. Việc không hỏi ý kiến của cháu Kiệt về nguyện vọng sống chung là do bà Th không tạo điều kiện cho cháu Kt đến Tòa án

+Tài sản chung của vợ chồng là số tiền cố đất và bán xe, ông Tr quản lý 584.000.000 đồng, nhưng ông Tr đã trả nợ cho bà D, bà L, bà Ấ là 335.000.000 đồng, trả Quỹ tín dụng 245.000.000 đồng; tổng cộng 580.000.000 đồng nên còn lại 4.000.000 đồng, trong khi đó bà Th đang quản lý 7.000.000 đồng(tiền bán xe), nên yêu cầu chia tài sản của bà Th không có cơ sở chấp nhận

+ Tiền nợ bà Th1 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên đây là khoản nợ chung, theo quy định Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình thì ông Tr và bà Th phải có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ này.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; sửa Bản án sơ thẩm về phần chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] .Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên ngày 28/11/2018 đến ngày 08/12/2018 bà Lê Thị Diễm Th kháng cáo là trong hạn luật định, và có nộp

tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đặng Phước Tr; ông Lê Thanh Kh được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt không lý do; bà Đặng Thị Th1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu ly hôn và thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo nhưng không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút yêu cầu kháng cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng năm 2015.

[3]. Về nội dung kháng cáo: Bà Th kháng cáo yêu cầu xem xét về thời điểm cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và giải quyết khoản nợ chung

[4]. Xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm Th và đề nghị của Luật sư bảo vệ cho bà Th. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1]. Theo quy định của pháp luật trong giải quyết việc nuôi con chưa thành niên trong vụ án ly hôn, thì không nhất thiết phải đưa người con chưa thành niên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên bà Th yêu cầu đưa cháu K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận.Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết việc giao nuôi con,Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến của cháu K về nguyện vọng muốn ở với ai là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành lấy lời khai thì cháu K có nguyện vọng ở chung với bà Th.

[4.2]. Bà Th có yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con và thay đổi thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy để đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên, nên buộc ông Tr phải cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là phù hợp.

[4.3]. Bà Lê Thị Diễm Th yêu cầu chia tài sản chung bao gồm tiền chuộc đất 550.000.000 đồng, tiền bán hai xe mô tô 41.000.000 đồng, tổng cộng là 591.000.000 đồng, hiện ông Tr đang quản lý 584.000.000 đồng, sau khi trừ số tiền nợ của bà Thảo 169.000.000 đồng, trả Quỹ tín dụng 245.000.000 đồng, còn lại 177.000.000 đồng. Đây là số tài sản chung còn lại nên yêu cầu chia hai, cụ thể: 177.000.000 đồng : 2 = 88.500.000 đồng, bà Th đang quản lý 7.000.000 đồng, nên yêu cầu ông Tr phải giao lại cho bà Thúy số tiền 81.500.000 đồng (88.500.000 đồng – 7.000.000 đồng).

Giữa ông Tr và bà Th cùng thống nhất tài sản chung là số tiền 591.000.000 đồng (năm trăm chín mươi một triệu), sau khi sống ly thân thì ông Tr quản lý 584.000.000 đồng (năm trăm tám mươi bốn triệu đồng) và bà Th đang quản lý 7.000.000 đồng (bảy triệu).

Theo ông Tr thì sau khi nhận tiền cố đất và tiền bán xe mô tô thì ông đã chi trả khoản vay và trả cho các chủ nợ thay cho bà Th gồm: Trả nợ cho quỹ tín dụng M Ph vốn và lãi 245.000.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị D 150.000.000đ; Trả cho bà Đặng Kim L 105.000.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị H 80.000.000đ; Trả cho bà Đặng Thị Á 35.000.000đ; Trả cho bà Lê Thị Diễm Đ 50.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền đã trả nợ chung và nợ của bà Th thiếu tổng cộng là 665.000.000đ. Do tài sản chung không còn gì nên không đồng ý chia, riêng số nợ 169.000.000đ của bà Đặng Thị Th1 là nợ riêng của bà Th, nên bà Th phải chịu trách nhiệm.

Bà Th thừa nhận vào năm 2010 có vay tiền của Quỹ tín dụng M Ph số tiền 200.000.000 đồng để cầm cố đất, nhưng đến năm 2011 sau khi thu hoạch lúa đã thanh toán xong. Tuy nhiên không có chứng cứ gì để chứng minh nên bà Th chấp nhận khấu trừ vào tài sản chung, khoản nợ của bà Th1 là bà vay để sử dụng sinh hoạt chung gia đình, nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng; riêng đối với các khoản nợ của bà D, bà L, bà H, bà Ấ và bà Đ bà hoàn toàn không biết.

Qua tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện:

Đối với khoản tiền vay của bà D, Bà L, bà H, bà Ấ và bà Đ, theo ông Tr trình bày sau khi bà Th bỏ nhà đi thì những người này đến đòi nợ nên anh xuất tiền ra trả. Tuy nhiên bà Th không thừa nhận có vay mượn tiền của những người nêu trên, ngoài lời khai của bà D, bà L, bà H cùng là những người thân thích với ông Tr thì không có chứng cứ nào khác chứng minh việc bà Th có vay nợ của những người này. Mặt khác tại biên bản đối chất ngày 02/8/2018, thì bà D, bà L bà H cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho việc bà Th có vay tiền, bà Lê Thị Diễm Đ thì cho rằng không có cho bà Th vay tiền và cũng không có việc ông Tr trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Từ đó, ông Tr cho rằng đã lấy tiền trong số tài sản chung của vợ chồng để trả số tiền vay này là không có căn cứ.

Đối với khoản tiền vay của bà Đặng Thị Th1: Theo bà Th1 thì khoảng năm 2011 có cho bà Th vay tiền 3 lần tổng cộng 205.000.000 đồng, tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2018 bà Thảo cho rằng bà Th nói mượn để cầm cố đất, sau này không trả thì bà H1 (mẹ Tr) đã trả thay được 36.000.000 đồng, nên còn nợ 169.000.000 đồng, lý do bà H1 trả thay là vợ chồng Tr, Th làm ruộng và mẹ chồng nắm giữ tiền nên đã xuất tiền ra trả cho bà. Như vậy, mặc dù chỉ có bà Th là người hỏi vay, nhưng là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân và mẹ của ông Tr (bà H1) là người cùng chung sống trong nhà cũng biết và đã trả cho bà Th1 được 36.000.000 đồng, do vậy có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung, nên ông Tr và bà Th phải cùng có trách nhiệm trả.

[5]. Như đã phân tích trên, thì tài sản chung của ông Tr và bà Th còn lại như sau

-Tiền cố đất 550.000.000 đồng,tiền bán 2 xe môi tô 41.000.000 đồng.Tổng cộng 591.000.000 đồng,

- Trừ trả tiền vay quỹ tín dung M Ph 245.000.000 đồng

- Còn lại 346.000.000 đồng

- Nợ chung là 169.000.000 đồng.

Để giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn, nên phải trích khoản tiền còn lại trả cho bà Th1.Do ông Tr đang quản lý tiền, nên buộc ông Tr phải có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Th1 số tiền 169.000.000 đồng, sau đó còn lại được chia đôi; cụ thể: (346.000.000 đồng – 169.000.000 đồng) : 2 = 88.500.000 đồng/ người; bà Th đang quản lý 7.000.000 đồng nên ông Tr phải có trách nhiện hoàn trả cho bà Th số tiền là 81.500.000 đồng (88.500.000 đồng – 7.000.000 đồng).

[6].Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông Tr và những người làm chứng để công nhận các khoản nợ, từ đó khấu trừ vào khối tài sản chung của ông Tr bà Th là chưa phù hợp, không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

[7]. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[8[. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát chỉ phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận một phần theo đề nghị của Viện kiểm sát

[9].Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Diễm Th, sửa Bản án sơ thẩm về thời điểm cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung, giải quyết nợ chung.

[10]. Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11].Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[12]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên bà Lê Thị Diễm Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 312, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 60 của luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dựng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm Th về không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đặng Phước Tr;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Diễm Th; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Phước Tr là được ly hôn với bà Lê Thị Diễm Th.

+ *Về quan hệ con chung, cấp dưỡng*:

- Giao cháu Đặng Phước K sinh ngày 29/10/2003 cho bà Lê Thị Diễm Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu K đang sống chung với bà Th).

- Buộc ông Đặng Phước Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi ngàn đồng); thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/11/2018) đến khi cháu Đặng Phước K đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

- Bà Lê Thị Diễm Th phải tạo điều kiện cho ông Tr được thăm nom và chăm sóc con theo quy định pháp luật.

+ *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*

- Buộc ông Đặng Phước Tr phải hoàn trả cho bà Lê Thị Diễm Th số tiền 81.500.000 đồng (tám mươi một triệu, năm trăm ngàn).

- Buộc ông Đặng Phước Tr phải trả cho bà Đặng Thị Th số tiền 169.000.000 đồng (một trăm sáu mươi chín triệu).

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Phước Tr phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) án phí ly hôn, 300.000 đồng (ba trăm ngàn) án phí dân sự về cấp dưỡng; án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị phải trả nợ là 4.225.000 đồng (bốn triệu, hai trăm, hai mươi lăm ngàn), án phí dân sự có giá ngạch đối với tài sản được chia là 4.425.000 đồng. Cộng án phí chung là 9.250.000 đồng (chín triệu, hai trăm năm mươi ngàn). Được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000739 ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tho S, nên ông Tr còn phải nộp thêm số tiền là 8.950.000 đồng (tám triệu, chín trăm năm mươi ngàn).

- Bà Lê Thị Diễm Th phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị phải trả nợ là 4.225.000 đồng (bốn triệu, hai trăm, hai mươi lăm ngàn), án phí dân sự có giá ngạch đối với tài sản được chia là 4.425.000 đồng. Cộng án phí chung là 8.650.000 đồng (tám triệu,sáu trăm năm mươi ngàn). Được khấu trừ số tiền 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000912 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th S, nên bà Th còn phải nộp thêm 1.150.000 đồng (một triệu, một trăm năm mươi ngàn.

- Bà Đặng Thị Th1 không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền 4.225.000 đồng (bốn triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001010 ngày 14/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th S.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Diễm Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên được hoàn lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014809 ngày 12/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th S.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điêu 30 Luật thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có

hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND Cấp cao tại TP.HCM
-VKSND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện Thoại Sơn;
-TAND huyện Thoại Sơn;
-Cục THADS tỉnh An Giang;
-Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
-Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
-Lưu HS.VF.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thiện